

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**  
===== o0o =====

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ IV - NĂM 2016**

**Mẫu số B01 – DN: Bảng cân đối kế toán**

**Mẫu số B02 – DN: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

**Mẫu số B03 – DN: Lưu chuyển tiền tệ**

**Mẫu số B09 – DN: Thuyết minh báo cáo tài chính**

*(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>349.891.188.631</b>	<b>267.523.653.553</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>108.489.035.235</b>	<b>28.412.800.207</b>
1 - Tiền	111		50.874.035.235	23.412.800.207
2 - Các khoản tương đương tiền	112		57.615.000.000	5.000.000.000
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>20.300.000.000</b>	<b>57.100.000.000</b>
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	20.300.000.000	57.100.000.000
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>107.945.257.856</b>	<b>112.415.506.788</b>
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	101.595.445.546	95.822.384.809
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.459.910.663	6.658.915.428
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	10.000.000.000
6 - Các khoản phải thu khác	136	V.04	1.869.923.634	988.116.226
7 - Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(980.021.987)	(1.053.909.675)
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>111.362.378.709</b>	<b>68.786.021.041</b>
1 - Hàng tồn kho	141	V.05	112.086.119.486	68.786.021.041
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(723.740.777)	-
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.794.516.831</b>	<b>809.325.517</b>
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	55.951.036	258.741.651
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.656.652.694	550.583.866
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		81.913.101	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>278.263.540.515</b>	<b>262.391.263.734</b>
<b>II - Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>75.738.774.831</b>	<b>55.432.724.644</b>
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	74.551.032.540	55.394.391.303
- Nguyên giá	222		156.056.018.077	130.522.994.431
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.504.985.537)	(75.128.603.128)
3 - Tài sản cố định vô hình	227	V.08	1.187.742.291	38.333.341
- Nguyên giá	228		1.286.081.111	75.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(98.338.820)	(36.666.659)
<b>IV - Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>600.369.850</b>	<b>5.649.126.932</b>
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	600.369.850	5.649.126.932
<b>V - Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>199.744.829.336</b>	<b>199.744.829.336</b>
1 - Đầu tư vào công ty con	251	V.02	19.902.634.227	19.902.634.227
2 - Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.02	179.842.195.109	179.842.195.109
<b>VI - Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.179.566.498</b>	<b>1.564.582.822</b>
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	2.179.566.498	1.564.582.822
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>628.154.729.146</b>	<b>529.914.917.287</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (310+330)</b>	<b>300</b>		<b>150.567.009.862</b>	<b>116.053.336.171</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>143.373.796.296</b>	<b>110.039.752.567</b>
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	51.322.840.794	35.862.865.269
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.885.077.054	2.785.742.100
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.834.432.106	2.003.601.669
4 - Phải trả người lao động	314		15.636.970.415	13.319.326.418
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.593.402.706	379.679.906

8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	-	252.000.000
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3.412.949.078	28.195.862.967
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	46.548.779.435	14.138.593.440
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	14.037.627.433	10.361.388.185
12 - Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.101.717.275	2.740.692.613
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.193.213.566</b>	<b>6.013.583.604</b>
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	5.556.213.566	4.376.583.604
13 - Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		1.637.000.000	1.637.000.000
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (410+430)</b>	<b>400</b>		<b>477.587.719.284</b>	<b>413.861.581.116</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>475.995.500.603</b>	<b>413.091.569.089</b>
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		368.000.000.000	322.450.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		368.000.000.000	322.450.000.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		152.595.945	152.595.945
5 - Cổ phiếu quỹ	415		(1.589.412.600)	(1.589.412.600)
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418		3.200.042.131	3.200.042.131
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		106.232.275.127	88.878.343.613
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.065.784.613	48.941.421.575
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		88.166.490.514	39.936.922.038
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>V.18</b>	<b>1.592.218.681</b>	<b>770.012.027</b>
1 - Nguồn kinh phí	431		(25.923.000)	-
2 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.618.141.681	770.012.027
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>628.154.729.146</b>	<b>529.914.917.287</b>

Hà Nội, ngày 22... tháng 01 năm 2017

Người lập biểu 



Lê Thanh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Yên

Tổng giám đốc



Hoàng Anh Dũng

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý IV - Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	MS	T M	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	96.903.488.763	142.821.764.358	662.502.385.928	498.550.060.767
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	01	22	146.638.990	1.845.206.997	3.691.060.812	2.427.600.329
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	96.756.849.773	140.976.557.361	658.811.325.116	496.122.460.438
4. Giá vốn hàng bán	11	24	78.061.295.088	115.927.710.777	576.802.792.058	426.841.813.842
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.695.554.685	25.048.846.584	82.008.533.058	69.280.646.596
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	15.769.750.044	53.060.881.694	67.293.182.975	59.056.622.693
7. Chi phí tài chính	22	26	931.828.064	689.594.717	3.130.433.161	2.407.785.853
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		670.574.327	470.280.690	2.378.580.972	1.244.445.476
8. Chi phí bán hàng	24	27	3.252.171.899	7.723.110.853	18.179.158.839	20.694.739.109
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	9.418.250.230	9.436.998.167	33.691.524.133	28.331.719.189
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.863.054.536	60.260.024.541	94.300.599.900	76.903.025.138
11. Thu nhập khác	31	29	315.054.440	302.344.364	1.284.814.530	1.200.666.864
12. Chi phí khác	31	30	301.988.241	175.373.742	880.370.452	935.987.746
13. Lợi nhuận khác	40		13.066.199	126.970.622	404.444.078	264.679.118
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.876.120.735	60.386.995.163	94.705.043.978	77.167.704.256
Trong đó: - Lợi nhuận từ SXKD			5.476.120.735	8.446.995.163	30.041.626.378	23.003.379.456
- LN từ cổ tức được chia			-	-	3.063.417.600	2.224.324.800
- LN từ SAS-CTAMAD			15.400.000.000	51.940.000.000	61.600.000.000	51.940.000.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.583.564.109	1.939.007.673	6.538.553.464	5.141.412.218
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		19.292.556.626	58.447.987.490	88.166.490.514	72.026.292.038
Trong đó: - Lợi nhuận từ SXKD			3.892.556.626	6.507.987.490	23.503.072.914	17.861.967.238
- LN từ cổ tức được chia			-	-	3.063.417.600	2.224.324.800
- LN từ SAS-CTAMAD			15.400.000.000	51.940.000.000	61.600.000.000	51.940.000.000
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Lê Thanh Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Yên

Tổng giám đốc



Hoàng Anh Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV - Năm 2016

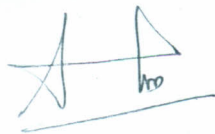
Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	20.876.120.735	60.386.995.163	94.705.043.978	77.167.704.256
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>					
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.091.209.926	1.547.080.147	7.621.838.745	6.561.710.565
- Các khoản dự phòng	03	804.473.872	(954.086.389)	5.505.722.299	3.349.234.378
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(917.576)	30.540.818	(18.103.571)	32.438.787
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.454.496.837)	(51.631.025.804)	(66.263.174.574)	(58.658.130.378)
- Chi phí lãi vay	06	670.574.327	470.280.690	2.378.580.972	1.244.445.476
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>8.986.964.447</b>	<b>9.849.784.625</b>	<b>43.929.907.849</b>	<b>29.697.403.084</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	77.962.670.841	78.353.789.347	(10.666.128.635)	5.496.327.247
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(266.496.323)	11.299.088.594	(43.300.098.445)	(38.037.457.757)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11	698.170.341	(44.648.247.327)	24.148.959.628	15.774.605.780
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	95.801.328	(779.963.509)	(412.193.061)	(402.801.963)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(718.205.344)	(513.524.935)	(2.228.693.572)	(1.312.959.192)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(2.108.343.156)	(1.023.074.368)	(7.055.249.044)	(4.744.716.720)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.043.392.795	(289.410.000)	4.142.276.795	1.049.838.094
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.145.917.397)	(623.490.714)	(5.596.353.833)	(1.909.651.091)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>85.548.037.532</b>	<b>51.624.951.713</b>	<b>2.962.427.682</b>	<b>5.610.587.482</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.595.093.070)	(7.316.441.987)	(19.482.862.327)	(20.236.742.079)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản khác	22	7.455.767	-	201.963.696	217.580.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(173.301.778)	(57.100.000.000)	(27.628.679.556)	(77.493.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.328.679.556	25.393.000.000	74.428.679.556	93.021.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.728.414.492	50.135.791.325	66.729.047.862	58.980.981.554
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>20.296.154.967</b>	<b>11.112.349.338</b>	<b>94.248.149.231</b>	<b>54.489.819.475</b>

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	38.659.539.435	9.497.523.440	154.881.267.784	77.030.064.556
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(54.990.771.675)	(47.407.571.116)	(122.471.081.789)	(74.121.071.116)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.037.500)	(5.000.000.000)	(49.544.946.500)	(49.932.965.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(16.335.269.740)</b>	<b>(42.910.047.676)</b>	<b>(17.134.760.505)</b>	<b>(47.023.971.560)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	89.508.922.759	19.827.253.375	80.075.816.408	13.076.435.397
Tiền và tương tiền tồn đầu kỳ	60	18.979.194.900	8.585.293.300	28.412.800.207	15.335.954.247
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	917.576	253.532	418.620	410.563
<b>Tiền và tương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>108.489.035.235</b>	<b>28.412.800.207</b>	<b>108.489.035.235</b>	<b>28.412.800.207</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Lê Thanh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Yên

Tổng giám đốc



Hoàng Anh Dũng

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Quý IV - Năm 2016**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất kinh doanh, dịch vụ, thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh :
  - Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy bơm, máy phát điện, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
  - Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220kV;
  - Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
  - Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc;
  - Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng;
  - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con:
    - + Công ty cổ phần điện cơ Hà Nội
    - + Trường cao đẳng công nghệ Hà Nội
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
    - + Công ty TNHH S.A.S – CTAMAD
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- 1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

### **III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Tuân thủ đầy đủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp đã được công bố.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất của Công ty được lập áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi chính sách thì Công ty sẽ mô tả rõ sự thay đổi và nêu ảnh hưởng của những thay đổi đó.

##### 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá thực tế bình quân
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

##### 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ : khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	15-45 năm
+ Máy móc, thiết bị	07-15 năm
+ Phương tiện vận tải	05-12 năm
+ Thiết bị văn phòng	03-06 năm

##### 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Khoản góp vốn liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:



+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền":

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn:

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn:

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Trong kỳ, chi phí đi vay để phục vụ sản xuất kinh doanh được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh của kỳ sản xuất ấy.

#### **6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động trong các niên độ kế toán sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

- Nguyên tắc ghi nhận :

+ Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc : Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại trên cơ sở Hợp đồng, các cam kết ràng buộc.

+ Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ, từ đó một ước tính đáng tin cậy, cho các nghĩa vụ nợ được đưa ra đảm bảo.

- Phương pháp ghi nhận : Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi trả để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức,

cá nhân khác tặng, biểu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biểu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **10- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau :

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau :

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó  
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**13- Yếu tố ảnh hưởng trong kỳ báo cáo:**

Lợi nhuận sau thuế Quý IV - năm 2016 của Công ty cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội thấp hơn cùng kỳ năm 2015 do trong Quý IV - Năm 2015 nhận được khoản lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết cao hơn cùng kỳ năm 2016.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: Đồng VN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	399.272.548	2.247.295.395
Tiền gửi ngân hàng	50.474.762.687	21.165.504.812
Trong đó:		
- Tiền VNĐ gửi NH Viettinbank	11.396.047.086	11.951.409.303
- Tiền VNĐ gửi NH SHB	399.919.950	7.211.266.956
- Tiền VNĐ gửi NH Maritimebank	6.859.226	410.933.775
- Tiền VNĐ gửi NH Techcombank	1.768.441.689	1.449.911.062
- Tiền VNĐ gửi NH MB Đông Đô	36.833.147.795	1.631.478
- Tiền VNĐ gửi NH VIB	2.625.573	3.092.616
- Tiền VNĐ gửi NH CTBC bank	11.611.008	14.335.545
- Tiền VNĐ gửi NH Shinhan VN - CN HN	7.636.461	-
- Tiền VNĐ gửi NH BIDV - CN Hà Thành	1.625.941	-
- Tiền ngoại tệ gửi NH quy ra VNĐ	46.847.958	122.924.077
Các khoản tương đương tiền	57.615.000.000	5.000.000.000
	<b>108.489.035.235</b>	<b>28.412.800.207</b>

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.300.000.000	20.300.000.000	57.100.000.000	57.100.000.000
	<b>20.300.000.000</b>	<b>20.300.000.000</b>	<b>57.100.000.000</b>	<b>57.100.000.000</b>

Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn vào ngày 31/12/2016 như sau:

Ngân hàng	Ngày hợp đồng	Số tiền	Thời hạn	Lãi suất
SHB Cầu Diễn	30/06/2016	5.000.000.000	6 tháng	5,6%
SHB Cầu Diễn	30/06/2016	5.000.000.000	6 tháng	5,6%
SHB Cầu Diễn	16/08/2016	6.000.000.000	6 tháng	5,7%
SHB Cầu Diễn	16/08/2016	4.300.000.000	6 tháng	5,7%
		<b>20.300.000.000</b>		

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	19.902.634.227	19.902.634.227	19.902.634.227	19.902.634.227
- Công ty CP điện cơ Hà Nội	10.277.743.006	10.277.743.006	10.277.743.006	10.277.743.006
- Trường CĐ công nghệ HN	9.624.891.221	9.624.891.221	9.624.891.221	9.624.891.221
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	179.842.195.109	179.842.195.109	179.842.195.109	179.842.195.109
- Công ty TNHH SAS-CTAMAD	179.842.195.109	179.842.195.109	179.842.195.109	179.842.195.109
	<b>199.744.829.336</b>	<b>199.744.829.336</b>	<b>199.744.829.336</b>	<b>199.744.829.336</b>

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty CP điện cơ Hà Nội	70,02%	70,02%
- Trường CĐ công nghệ HN	51,35%	51,35%
- Công ty TNHH SAS-CTAMAD	35%	35%

### 03. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty CP chế tạo Bơm Hải Dương	27.671.454.321	26.299.068.318
- Tổng công ty cổ phần thiết bị điện Việt Nam	599.349.549	11.629.809.343
- Các khách hàng khác	73.324.641.676	57.893.507.148
	<u><b>101.595.445.546</b></u>	<u><b>95.822.384.809</b></u>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
- Tổng công ty CP thiết bị điện VN	599.349.549	11.629.809.343
- Công ty CP điện cơ Hà Nội	7.411.265.599	8.300.569.447
- Công ty CP thiết bị điện VN - Cambodia	-	2.127.966.750
- Trường cao đẳng công nghệ HN		
	<u><b>8.010.615.148</b></u>	<u><b>22.058.345.540</b></u>

### 04. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>Các khoản phải thu khác ngắn hạn</b>		
- Phải thu người lao động	42.302.992	9.151.710
- Ký quỹ, ký cược	702.927.411	176.445.909
- Tạm ứng	1.064.674.190	707.898.185
- Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi	59.460.486	22.122.222
- Phải thu khác	558.555	72.498.200
	<u><b>1.869.923.634</b></u>	<u><b>988.116.226</b></u>

### 05. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	45.725.274.342	38.344.113.816
- Công cụ, dụng cụ	555.944.852	422.870.319
- Chi phí SX, kinh doanh dở dang	19.404.030.731	5.015.267.096
- Thành phẩm	45.565.117.580	23.862.792.280
- Hàng hóa	835.751.981	1.140.977.530
	<u><b>112.086.119.486</b></u>	<u><b>68.786.021.041</b></u>

### 06. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Ngắn hạn	55.951.036	258.741.651
- Dài hạn	2.179.566.498	1.564.582.822
	<u><b>2.235.517.534</b></u>	<u><b>1.823.324.473</b></u>

07. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	TB quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư tại ngày 01/10/2016	50.215.855.830	87.386.440.649	16.929.462.428	1.315.016.390	-	155.846.775.297
Tăng trong kỳ	-	1.049.617.038	65.625.297	-	-	1.115.242.335
- Mua trong kỳ		920.344.180	65.625.297			985.969.477
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác		129.272.858				129.272.858
Giảm trong kỳ	-	905.999.555	-	-	-	905.999.555
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		905.999.555				905.999.555
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 31/12/2016	50.215.855.830	87.530.058.132	16.995.087.725	1.315.016.390	-	156.056.018.077
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư tại ngày 01/10/2016	22.362.043.334	46.089.929.901	10.295.762.174	1.262.767.276	-	80.010.502.685
- Khấu hao trong kỳ	401.375.007	1.365.385.963	320.325.678	11.629.548		2.098.716.196
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán		604.233.344				604.233.344
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 31/12/2016	22.763.418.341	46.851.082.520	10.616.087.852	1.274.396.824	-	81.504.985.537
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày 01/10/2016	27.853.812.496	41.296.510.748	6.633.700.254	52.249.114	-	75.836.272.612
- Tại ngày 31/12/2016	27.452.437.489	40.678.975.612	6.378.999.873	40.619.566	-	74.551.032.540

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.545.284.326

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 79.303.600

**08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						-
Số dư tại ngày 01/10/2016		244.481.111	-	75.000.000	-	319.481.111
Tăng trong kỳ	-	-	-	966.600.000	-	966.600.000
- Mua trong kỳ				966.600.000		966.600.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
Giảm trong kỳ						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 31/12/2016		244.481.111	-	1.041.600.000	-	1.286.081.111
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư tại ngày 01/10/2016		24.448.110	-	55.416.656	-	79.864.766
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ		12.224.055		6.249.999		18.474.054
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 31/12/2016		36.672.165	-	61.666.655	-	98.338.820
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>	-				-	
- Tại ngày 01/10/2016	-	220.033.001	-	19.583.344	-	239.616.345
- Tại ngày 31/12/2016	-	207.808.946	-	979.933.345	-	1.187.742.291

**09. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Trong đó:

- Dự án đầu tư sản xuất MBA Amorphous
- Máy mài phẳng

31/12/2016

01/10/2016

600.369.850

600.369.850

27.881.880

600.369.850

628.251.730

## 10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TCMC công thương VN - CN Tây HN	2.042.312.400	2.042.312.400	40.443.010.601	43.492.521.641	5.091.823.440	5.091.823.440
- Ngân hàng TNHH CTBC - CN Hồ Chí Minh	-	-	33.384.728.178	33.384.728.178	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Tây Nam HN - PGD Cầu Diễn	-	-	3.543.028.170	3.543.028.170	-	-
- Ngân hàng Shinhan VN - CN HN	32.923.334.035	32.923.334.035	57.990.637.835	25.067.303.800	-	-
- Công đoàn Công ty CP chế tạo điện cơ HN	1.272.000.000	1.272.000.000	1.632.000.000	1.660.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
- Công đoàn Trường CĐ công nghệ HN	-	-	-	50.000.000	50.000.000	50.000.000
- Cán bộ công nhân viên	10.311.133.000	10.311.133.000	17.887.863.000	15.273.500.000	7.696.770.000	7.696.770.000
	<b>46.548.779.435</b>	<b>46.548.779.435</b>	<b>154.881.267.784</b>	<b>122.471.081.789</b>	<b>14.138.593.440</b>	<b>14.138.593.440</b>

## 11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu 31/12/2016	Số phải nộp 31/12/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu 01/01/2016	Số phải nộp 01/01/2016
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	6.028.181.239	6.028.181.239	-	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	25.459.522.355	25.459.522.355	-	-
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	81.913.101	-	289.894.858	371.807.959	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.574.561.979	6.695.409.714	7.055.249.044	-	1.934.401.309
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu	-	-	19.482.515	19.482.515	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	259.870.127	1.411.439.889	1.220.770.122	-	69.200.360
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	4.216.524.145	4.216.524.145	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	<b>81.913.101</b>	<b>1.834.432.106</b>	<b>44.123.454.715</b>	<b>44.374.537.379</b>	<b>-</b>	<b>2.003.601.669</b>



12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Phải trả cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

- Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Trường Giang
- Công ty TNHH Ánh Dương Hòa Bình
- Công ty TNHH chế tạo máy biến áp điện lực Hà Nội
- Công ty TNHH Hòa Phát Hà Nam
- Công ty TNHH Ánh Dương
- Phải trả cho các đối tượng khác

31/12/2016		01/01/2016	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
31.215.253.172	31.215.253.172	16.614.393.208	16.614.393.208
3.486.069.532	3.486.069.532	4.747.786.912	4.747.786.912
5.905.828.500	5.905.828.500	3.763.959.375	3.763.959.375
5.313.848.000	5.313.848.000	-	-
6.037.784.026	6.037.784.026	-	-
10.471.723.114	10.471.723.114	8.102.646.921	8.102.646.921
<b>20.107.587.622</b>	<b>20.107.587.622</b>	<b>19.248.472.061</b>	<b>19.248.472.061</b>
<b>51.322.840.794</b>	<b>51.322.840.794</b>	<b>35.862.865.269</b>	<b>35.862.865.269</b>

b) Chi tiết phải trả người bán là các bên liên quan

- Tổng công ty CP thiết bị điện Việt Nam
- Công ty TNHH MTV thiết bị đo điện

31/12/2016		01/01/2016	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
-	-	1.362.619.291	1.362.619.291
535.264.400	535.264.400	-	-
<b>535.264.400</b>	<b>535.264.400</b>	<b>1.362.619.291</b>	<b>1.362.619.291</b>

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Lãi vay phải trả	346.895.306	197.007.906
- Chi phí khác	2.246.507.400	182.672.000
	<u><b>2.593.402.706</b></u>	<u><b>379.679.906</b></u>

**14. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Kinh phí công đoàn	29.575.700	23.024.566
- Bảo hiểm xã hội	-	381.473.401
- Nhận ký quỹ ký cược, ngắn hạn	700.000.000	700.000.000
- Cổ tức còn phải trả cho các cổ đông	8.977.500	27.091.365.000
- Tiền lương tháng 12-2016 của CBCNV	2.659.057.678	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.338.200	-
	<u><b>3.412.949.078</b></u>	<u><b>28.195.862.967</b></u>

**15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	252.000.000
	<u><b>-</b></u>	<u><b>252.000.000</b></u>

**16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	14.037.627.433	10.361.388.185
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	5.556.213.566	4.376.583.604
	<u><b>19.593.840.999</b></u>	<u><b>14.737.971.789</b></u>

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng VN

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số đầu kỳ 01/10/2016	368.000.000.000	152.595.945	3.200.042.131	(1.589.412.600)	86.939.718.501	456.702.943.977
- Tăng từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	0	-	-	-	19.292.556.626	19.292.556.626
+ Lãi hoạt động SXKD kỳ này					3.892.556.626	3.892.556.626
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia					15.400.000.000	15.400.000.000
+ Phân phối lợi nhuận						-
+ Cổ phiếu quỹ						-
+ Tăng khác (*)						-
- Giảm từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	-	-	-	-	-	-
+ Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ 31/12/2016	368.000.000.000	152.595.945	3.200.042.131	(1.589.412.600)	106.232.275.127	475.995.500.603

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/10/2016</u>
- Vốn góp của công ty mẹ	242.422.450.000	242.422.450.000
- Vốn góp của đối tượng khác	<u>125.577.550.000</u>	<u>125.577.550.000</u>
	<b>368.000.000.000</b>	<b>368.000.000.000</b>

### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/10/2016</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	368.000.000.000	368.000.000.000
- Cổ tức đã chia		

### d. Cổ phiếu

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/10/2016</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.800.000	36.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.800.000	36.800.000
- Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	155.630	155.630
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.644.370	36.644.370
+ Cổ phiếu phổ thông	36.644.370	36.644.370

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/CP

### e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/10/2016</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	3.200.042.131	3.200.042.131

## 18. NGUỒN KINH PHÍ

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	770.012.027	943.401.753
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	3.145.442.776	
- Chi sự nghiệp trong kỳ	(3.171.365.776)	
- Trích KHTC từ nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	(118.470.346)	(173.389.726)
- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	966.600.000	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	<b>1.592.218.681</b>	<b>770.012.027</b>

## 19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Ngoại tệ các loại (USD)	2.061,97	5.475,46
- Nợ khó đòi đã xử lý	3.706.210.146	3.706.210.146

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Đơn vị tính: Đồng VN

	Quý IV - Năm 2016	Quý IV - Năm 2015
<b>21. DOANH THU</b>		
a) Doanh thu	<b>96.903.488.763</b>	<b>142.821.764.358</b>
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	84.879.741.062	93.512.728.222
- Doanh thu kinh doanh thương mại	5.708.958.128	32.318.977.988
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.314.789.573	16.990.058.148
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	<b>6.509.723.890</b>	<b>31.375.529.136</b>
- Tổng công ty CP thiết bị điện Việt Nam	-	29.259.384.262
- Công ty TNHH MTV thiết bị đo điện	3.344.100.000	-
- Công ty CP điện cơ HN	3.165.340.650	1.973.658.510
- Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	-	142.486.364
- Trường CĐ công nghệ HN	283.240	-
<b>22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	<b>146.638.990</b>	<b>1.845.206.997</b>
- Hàng trả lại: Thành phẩm	146.638.990	1.845.206.997
- Hàng trả lại: Hàng hóa	-	-
<b>23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>96.756.849.773</b>	<b>140.976.557.361</b>
- Doanh thu thuần về bán hàng thành phẩm	84.733.102.072	91.667.521.225
- Doanh thu thuần về kinh doanh thương mại	5.708.958.128	32.318.977.988
- Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	6.314.789.573	16.990.058.148
<b>24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>78.061.295.088</b>	<b>115.927.710.777</b>
- Giá vốn hàng bán thành phẩm	68.052.832.313	74.771.885.566
- Giá vốn kinh doanh thương mại	5.248.014.434	30.931.222.185
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.760.448.341	10.224.603.026
<b>25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>15.769.750.044</b>	<b>53.060.881.694</b>
- Lãi tiền gửi, cho vay	349.485.078	970.765.842
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.400.000.000	51.940.000.000
Trong đó:		
+ Công ty TNHH SAS-CTAMAD	15.400.000.000	51.940.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	19.347.390	150.115.852
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	917.576	-
<b>26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>931.828.064</b>	<b>689.594.717</b>
- Chi phí lãi tiền vay	670.574.327	470.280.690
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	57.094.634	188.773.209
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	30.540.818
- Chiết khấu thanh toán	204.159.103	-
<b>27. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>3.252.171.899</b>	<b>7.723.110.853</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	187.645.815	182.867.417
- Chi phí nhân công	326.446.314	242.451.284
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.345.302	52.745.277
- Chi phí bảo hành	830.296.323	2.443.886.082
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	625.861.234	1.695.295.612
- Chi phí khác bằng tiền	1.238.576.911	3.105.865.181
<b>28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>9.418.250.230</b>	<b>9.436.998.167</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	407.255.585	355.705.654
- Chi phí nhân công	4.198.697.167	3.639.627.174
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	291.172.098	235.943.457
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	810.925.808	1.344.953.438
- Chi phí khác bằng tiền	3.710.199.572	3.860.768.444

29. THU NHẬP KHÁC	315.054.440	302.344.364
- Các khoản khác	315.054.440	302.344.364
30. CHI PHÍ KHÁC	301.988.241	175.373.742
- Giá trị còn lại TSCĐ và CF thanh lý, nhượng bán TSCĐ	294.988.241	35.294.562
- Các khoản khác	7.000.000	140.079.180
31. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	1.583.564.109	1.939.007.673
32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	85.779.489.537	96.031.599.223
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.204.690.023	66.106.390.358
- Chi phí nhân công	11.420.272.700	13.370.736.454
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.091.209.926	1.651.910.983
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.420.213.340	4.520.503.724
- Chi phí khác bằng tiền	6.643.103.548	10.382.057.704

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: Đồng VN

	Quý IV - Năm 2016	Quý IV - Năm 2015
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	38.659.539.435	9.497.523.440
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(54.990.771.675)	(47.407.571.116)

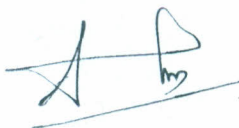
VIII. THÔNG TIN KHÁC

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Lê Thanh Hải

Nguyễn Thị Thanh Yên

Hoàng Anh Dũng